

PERFECT ENGLISH VOCABULARY

LỜI MỞ ĐẦU

.....

Từ vựng là chìa khóa giúp bạn tiếp cận với ngôn ngữ. Nắm vững từ vựng sẽ giúp bạn xây dựng được nền móng vững chắc để nâng cao những kỹ năng như nghe, nói, đọc, viết.

Trong quá trình học và sử dụng tiếng Anh, sẽ có nhiều lúc chúng ta không biết nghĩa của từ hay không nhớ ra cách sử dụng chính xác từ vựng, dẫn đến việc lúng túng trong giao tiếp, đọc hiểu văn bản kém hay không diễn đạt được suy nghĩ của bản thân, dẫn đến việc kém tự tin khi thực hành ngôn ngữ thứ hai.

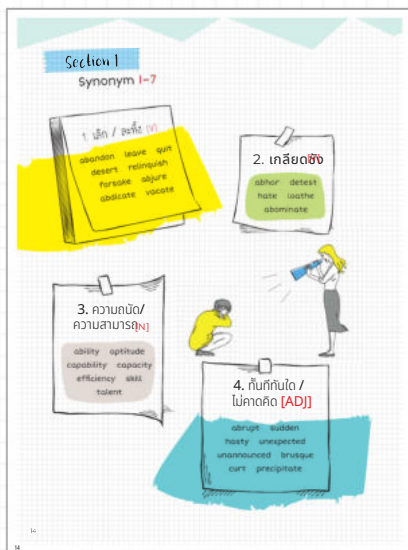
Thay vì phải học từ vựng một cách máy móc, thụ động, cuốn sách Perfect English Vocabulary với hơn 7.000 từ vựng kèm hình minh họa sống động sẽ giúp bạn thêm hứng thú khi học, cải thiện việc ghi nhớ một cách hiệu quả. Các nhóm từ được chia theo nhiều chủ đề như truyền thông, tin tức, giáo dục, du lịch, pháp luật... sẽ cung cấp từ vựng một cách toàn diện để bạn có thể học và sử dụng những từ vựng quan trọng và cần thiết trong các lĩnh vực mình đang quan tâm.

Perfect English Vocabulary chắc chắn sẽ là cuốn từ điển bằng tranh sống động giúp bạn cải thiện khả năng tiếng Anh như mong muốn.

GUIDE TO THIS BOOK

Cuốn sách bao gồm hơn 7.000 từ vựng tiếng Anh quan trọng, được chia thành 5 phần.

Section 1-4 : SYNONYM / TỪ ĐỒNG NGHĨA



cung cấp một từ hoặc cụm từ có nghĩa giống hoặc gần giống với một từ hoặc cụm từ khác trong cùng ngữ cảnh

Mỗi section cụ thể sẽ đi kèm với bài tập thực hành chọn từ mang nghĩa khác với những từ còn lại nhằm mục đích ôn tập từ vựng.

PRACTICE ①

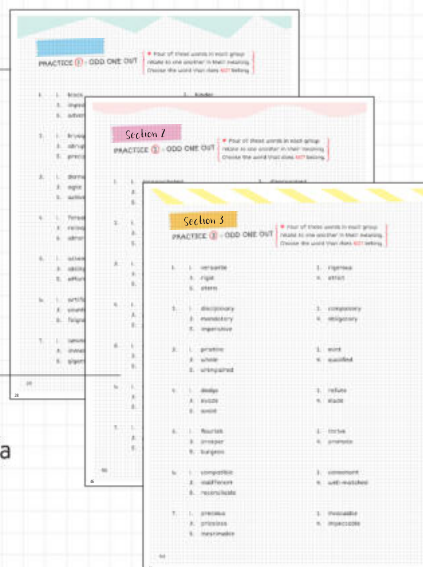
Bài tập ở phần này yêu cầu bạn tìm từ mang nghĩa khác so với những từ còn lại, nhằm ôn lại những từ đồng nghĩa được đề cập trong section 1.

PRACTICE ②

Bài tập ở phần này yêu cầu bạn tìm từ mang nghĩa khác so với những từ còn lại, nhằm ôn lại những từ đồng nghĩa được đề cập trong section 2.

PRACTICE ③

Bài tập ở phần này yêu cầu bạn tìm từ mang nghĩa khác so với những từ còn lại, nhằm ôn lại những từ đồng nghĩa được đề cập trong section 3.

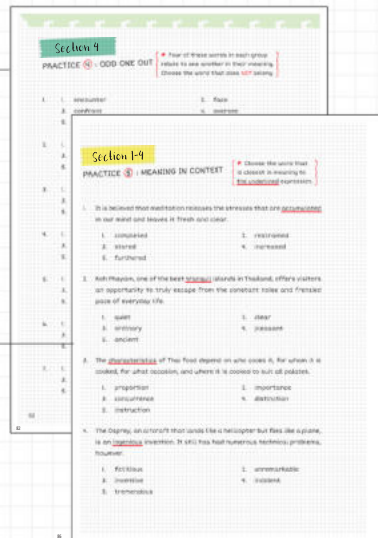


PRACTICE 4

Bài tập ở phần này yêu cầu bạn tìm từ mang nghĩa khác so với những từ còn lại, nhằm ôn lại những từ đồng nghĩa được đề cập trong section 4.

PRACTICE 5

Bài tập ở phần này yêu cầu bạn tìm từ mang nghĩa gần nhất với từ được gạch chân. Câu mẫu đi kèm sẽ giúp người học luyện phân tích nghĩa của từ để tìm ra từ vựng phù hợp với ngữ cảnh nhất.



Section 5 : ESSENTIAL VOCABULARIES AND EXPRESSIONS / CÁC TỪ VÀ CỤM TỪ QUAN TRỌNG



cung cấp từ vựng thiết yếu thuộc 18 chủ đề đa dạng về nhiều lĩnh vực trong cuộc sống

PRACTICE 6

Bài tập ở phần này yêu cầu bạn chọn từ hoặc cụm từ phù hợp nhất để hoàn thành đoạn văn, nhằm giúp bạn ôn lại những từ vựng đã học từ Section 1-5 thông qua ngữ cảnh cụ thể.



CONTENTS

Section 1-4 : SYNONYM 13

SECTION 1

Synonym 1-7.....	14
Synonym 8-14.....	16
Synonym 15-22.....	18
Synonym 23-29.....	20
Synonym 30-36.....	22
Synonym 37-43.....	24
Synonym 44-50.....	26
PRACTICE ① : ODD ONE OUT.....	28

SECTION 2

Synonym 51-56.....	32
Synonym 57-64.....	34
Synonym 65-72.....	36
Synonym 73-79.....	38
Synonym 80-86.....	40
Synonym 87-93.....	42
Synonym 94-100.....	44
PRACTICE ② : ODD ONE OUT.....	46

SECTION 3

Synonym 101-107.....	50
Synonym 108-113.....	52
Synonym 114-121.....	54
Synonym 122-129.....	56
Synonym 130-136.....	58
Synonym 137-143.....	60
Synonym 144-150.....	62

PRACTICE ③ : ODD ONE OUT 64

SECTION 4

Synonym 151-157	68
Synonym 158-164	70
Synonym 165-172.....	72
Synonym 173-180.....	74
Synonym 181-187	76
Synonym 188-194	78
Synonym 195-200.....	80

PRACTICE ④ : ODD ONE OUT 82

SECTION 1-4

PRACTICE ⑤ : MEANING IN CONTEXT 86

Section 5 : ESSENTIAL VOCABULARIES AND EXPRESSIONS 95

① THE MODERN WORLD AND URBANIZATION	96
THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI VÀ QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA	
② TECHNOLOGY AND INVENTION.....	102
CÔNG NGHỆ VÀ PHÁT MINH	
③ MEDIA AND ADVERTISING.....	110
TRUYỀN THÔNG VÀ QUẢNG CÁO	
④ GLOBAL PROBLEMS AND SOCIAL TENSIONS	118
CÁC VẤN ĐỀ TOÀN CẦU VÀ ÁP LỰC XÃ HỘI	
⑤ EDUCATION	124
GIÁO DỤC	

CONTENTS

.....

- 6 ENERGY, ENVIRONMENT AND NATURAL RESOURCES . . . 136
NĂNG LƯỢNG, MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN
- 7 THE NATURAL WORLD 144
THẾ GIỚI TỰ NHIÊN
- 8 AGRICULTURE. 152
NÔNG NGHIỆP
- 9 SICKNESS AND TREATMENT 158
BỆNH TẬT VÀ CÁCH ĐIỀU TRỊ
- 10 SYMPTOMS AND SIGNS OF DISEASE 168
TRIỆU CHỨNG VÀ DẤU HIỆU BỆNH
- 11 MEDICAL SPECIALISTS 176
CHUYÊN GIA Y TẾ
- 12 CRIME, CRIMINAL AND JUSTICE 180
TỘI ÁC, TỘI PHẠM VÀ SỰ CÔNG BẰNG
- 13 EMPLOYMENT 194
CÔNG ĂN VIỆC LÀM
- 14 ON THE ROAD. 204
TRÊN ĐƯỜNG
- 15 TOURISM 210
DU LỊCH
- 16 FAMILY AND RELATIONSHIPS 216
GIA ĐÌNH VÀ CÁC MỐI QUAN HỆ
- 17 FOOD, NUTRITION AND HEALTH 224
THỰC PHẨM, DINH DƯỠNG VÀ SỨC KHỎE
- 18 PERSONAL CHARACTERISTICS. 234
ĐẶC ĐIỂM TÍNH CÁCH CÁ NHÂN

SECTION 1-5

PRACTICE ⑥ : MEANING IN CONTEXT250

ANSWER KEY

PRACTICE ① : Chọn từ mang nghĩa khác
với những từ còn lại **SECTION 1** ... 260

PRACTICE ② : Chọn từ mang nghĩa khác
với những từ còn lại **SECTION 2**263

PRACTICE ③ : Chọn từ mang nghĩa khác
với những từ còn lại **SECTION 3**267

PRACTICE ④ : Chọn từ mang nghĩa khác
với những từ còn lại **SECTION 4**271

PRACTICE ⑤ : Chọn từ mang nghĩa
gần giống với từ được gạch chân **SECTION 1-4**274

PRACTICE ⑥ : Phần 1: Chọn từ hoặc cụm từ
phù hợp nhất để điền vào chỗ trống **câu 1-17** 286

Phần 2: Chọn từ hoặc cụm từ
phù hợp nhất để điền vào chỗ trống **câu 18-40**295

Section 1

Synonym 1-7

1. từ bỏ (buông bỏ, bỏ rơi),
từ chức (v)

abandon leave quit
desert relinquish
forsake abjure
abdicate vacate

2. thù ghét, ghê
tởm, không ưa (v)

abhor detest
hate loathe
abominate

3. năng khiếu, kỹ
năng, khả năng (n)

ability aptitude
capability capacity
efficiency skill
talent

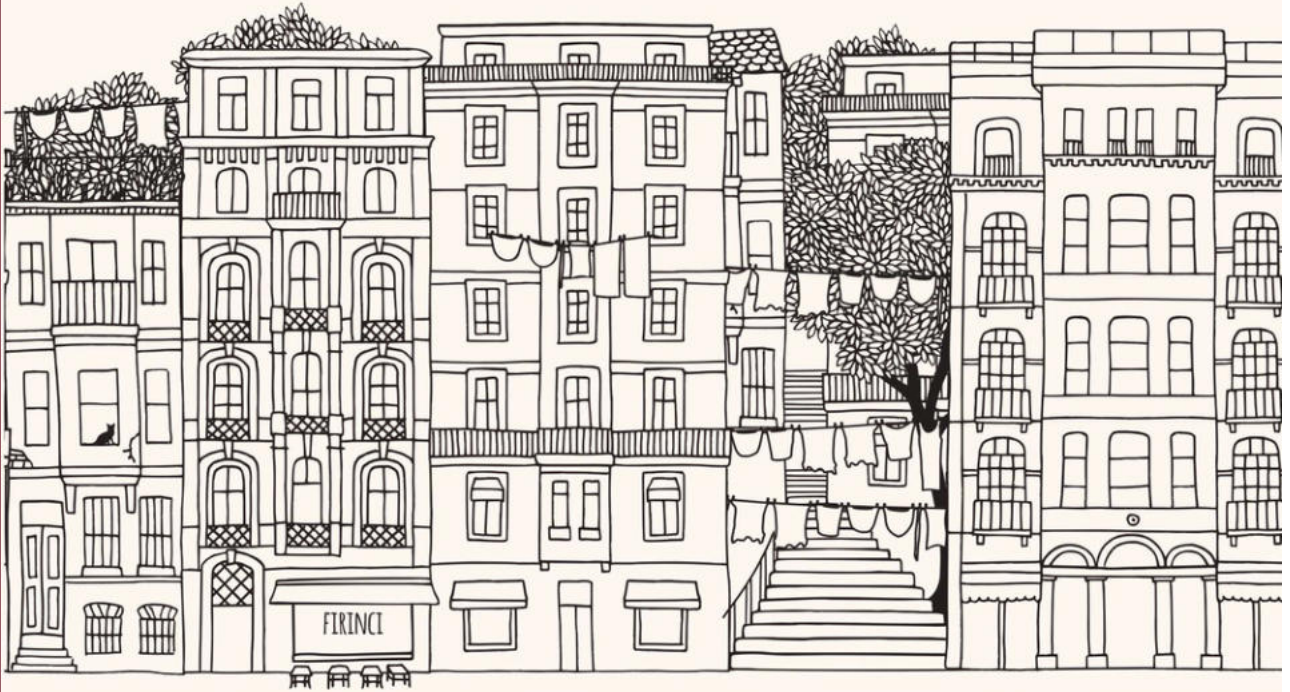


4. ngay lập tức, đột ngột,
bất ngờ, không báo trước
(adj)

abrupt sudden
hasty unexpected
unannounced brusque
curt precipitate

1

THE MODERN WORLD AND URBANIZATION



globalization (n) sự toàn cầu hóa


modernization (n) sự hiện đại hóa


multicultural (adj) đa văn hóa

labor force (n) lực lượng lao động


poverty (n) sự đói nghèo

 migrant (n) người di cư

 migrate / emigrate (v) . . di cư

 accommodation (n) . . . chỗ ở, nơi cư trú

 facility (n) cơ sở vật chất, trang thiết bị

 community (n) cộng đồng



2

TECHNOLOGY AND INVENTION

cybercrime (n)	tội phạm công nghệ cao
cyberbullying (n)	bạo lực mạng (hành động sử dụng Internet để làm tổn hại hay quấy rầy người khác có chủ ý)
blockchain (n)	hệ thống cơ sở dữ liệu dạng khối cho phép người dùng lưu trữ và truyền tải thông tin một cách an toàn
cryptocurrency (n)	tiền mã hóa, tiền điện tử, tiền ảo
bitcoin (n)	một trong những loại tiền ảo
access to	tiếp cận với
access control	kiểm soát truy cập mạng
access code	mã truy cập
scroll (v)	cuộn lên/xuống (thanh cuộn)
spam (n)	thư rác (điện tử)
geek (n)	người đam mê công nghệ thông tin và máy tính
blog (n)	viết tắt của “web log”, nơi chia sẻ những câu chuyện hay bài viết trên Internet một cách công khai
vlog (n), (v)	một dạng của blog với phương tiện truyền tải là video, và là một dạng của truyền hình chiếu mạng
trolling (n)	hành động đăng thông điệp gây tranh cãi để kích động người khác phản ứng lại, nhằm mục đích giải trí hoặc có động cơ khác trên Internet
meme (n)	hình ảnh hay thông điệp lồng ghép có nội dung hài hước được lan truyền trên Internet nhằm mục đích gây cười

3

MEDIA AND ADVERTISING

- new media phương thức truyền thông mới dưới dạng kỹ thuật số, truyền hình di động, và quan trọng nhất là Internet
- mass media truyền thông đại chúng
- electronic media phương tiện truyền thông điện tử
- media coverage sự phủ sóng truyền thông
- media event sự kiện tổ chức nhằm mục đích truyền thông
- media tycoon ông trùm truyền thông
- journalism (n) nghề báo
- audience (n) khán giả, thính giả, độc giả
- target audience khán giả mục tiêu
- censorship (n) sự kiểm duyệt về mặt nội dung
- circulation (n) tổng số phát hành (báo, tạp chí...)



4

GLOBAL PROBLEMS AND SOCIAL TENSIONS

- hunger / starvation (n) sự thiếu ăn, sự chết đói
- scarcity / shortage (n) sự thiếu hụt, sự khan hiếm
- destitution (n) cảnh thiếu thốn, nghèo túng
- homelessness (n) tình trạng vô gia cư
- homeless (adj) vô gia cư, lang thang cơ nhỡ không nơi nương tựa
- illegal alien người nhập cư bất hợp pháp
- genocide (n) diệt chủng
- immigrant (n) người nhập cư
- emigration (n) sự di cư, di dân
- extremist (n) người có tư tưởng cực đoan

